

<i>Rathavinītasuttaṃ</i>	<i>Chariots at the Ready</i>	<i>Kinh Trạm xe</i>
<p>252. Evaṃ me suttaṃ – ekaṃ samayaṃ bhagavā rājagahe viharati veḷuvane kalandakanivāpe.</p> <p>Atha kho sambahulā jātibhūmakā bhikkhū jātibhūmiyaṃ vassaṃvuṭṭhā yena bhagavā tenupasaṅkamimṣu; upasaṅkamitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ nisīdimṣu. Ekamantaṃ nisinne kho te bhikkhū bhagavā etadavoca –</p>	<p>So I have heard. At one time the Buddha was staying near Rājagaha, in the Bamboo Grove, the squirrels’ feeding ground.</p> <p>Then several mendicants who had completed the rainy season residence in their native land went to the Buddha, bowed, and sat down to one side. The Buddha said to them:</p>	<p>Như vậy tôi nghe.</p> <p>Một thời Thế Tôn ở <i>Rājagaha</i> (Vương Xá) tại <i>Veluvana</i> (Trúc Lâm), Kalandakanivapa.</p> <p>Lúc ấy một số đồng Tỷ-kheo người địa phương, sau khi an cư mùa mưa tại địa phương xong, liền đến chỗ Thế Tôn ở, sau khi đến, đánh lễ Ngài và ngồi xuống một bên. Thế Tôn nói với các Tỷ-kheo đang ngồi một bên</p>
<p>“Ko nu kho, bhikkhave, jātibhūmiyaṃ jātibhūmakānaṃ bhikkhūnaṃ sabrahmacārīnaṃ evaṃ sambhāvito</p> <p>– ‘attanā ca appiccho appicchakathaṅca bhikkhūnaṃ kattā, attanā ca santuṭṭho santuṭṭhikathaṅca bhikkhūnaṃ kattā, attanā ca pavivitto pavivekakathaṅca bhikkhūnaṃ kattā, attanā ca asaṃsaṭṭho asaṃsaggakathaṅca bhikkhūnaṃ kattā, attanā ca āraddhavīriyo vīriyārambhakathaṅca bhikkhūnaṃ kattā, attanā ca sīlasampanno sīlasampadākathaṅca bhikkhūnaṃ kattā, attanā ca samādhisampanno samādhisampadākathaṅca bhikkhūnaṃ kattā, attanā ca paññāsampanno paññāsampadākathaṅca bhikkhūnaṃ kattā, attanā ca vimuttisampanno vimuttisampadākathaṅca bhikkhūnaṃ kattā, attanā ca vimuttiñāḍadassanasampanno vimuttiñāḍadassanasampadākathaṅca bhikkhūnaṃ kattā, ovādako viññāpako sandassako samādapako samuttejako sampahaṃsako sabrahmacārīna’nti?</p>	<p>“In your native land, mendicants, which of the native mendicants is esteemed in this way:</p> <p>‘Personally having few wishes, they speak to the mendicants on having few wishes. Personally having contentment, seclusion, aloofness, energy, ethics, immersion, wisdom, freedom, and the knowledge and vision of freedom, they speak to the mendicants on all these things. They’re an adviser and instructor, one who educates, encourages, fires up, and inspires their spiritual companions.’”</p>	<p>—Này các Tỷ-kheo, ai ở tại địa phương được các Tỷ-kheo đồng phạm hạnh cùng một địa phương tán thán như sau: “Tự mình thiếu dục và giảng về thiếu dục cho các Tỷ-kheo; tự mình tri túc và giảng về tri túc cho các Tỷ-kheo; tự mình độc cư và giảng về độc cư cho các Tỷ-kheo; tự mình không ô nhiễm và giảng về không ô nhiễm cho các Tỷ-kheo; tự mình tinh cần, tinh tấn và giảng về tinh cần, tinh tấn cho các Tỷ-kheo; tự mình thành tựu giới hạnh và giảng về thành tựu giới hạnh cho các Tỷ-kheo; tự mình thành tựu Thiền định và giảng về thành tựu Thiền định cho các Tỷ-kheo; tự mình thành tựu trí tuệ và nói về thành tựu trí tuệ cho các Tỷ-kheo; tự mình thành tựu giải thoát và nói về thành tựu giải thoát cho các Tỷ-kheo; tự mình thành tựu giải thoát tri kiến và nói về thành tựu giải thoát tri kiến cho các Tỷ-kheo; vị giáo giới, vị khai thị, vị trình bày, vị khích lệ, vị làm cho phấn khởi, vị làm cho các vị đồng phạm hạnh hoan hỷ?”.</p>

<p>“Puṇṇo nāma, bhante, āyasmā mantāṇiputto jātibhūmiyaṃ jātibhūmakānaṃ bhikkhūnaṃ sabrahmacārīnaṃ evaṃ sambhāvito – ‘attanā ca appiccho appicchakathaṅca bhikkhūnaṃ kattā, attanā ca santuṭṭho...pe... ovādako viññāpako sandassako samādapako samuttejako sampahaṃsako sabrahmacārīna’”nti.</p>	<p>“Puṇṇa son of Mantāṇī, sir, is esteemed in this way in our native land.”</p>	<p>—Bạch Thế Tôn, Tôn giả <i>Puñña Mantāniputta</i> là Tỷ-kheo địa phương được các Tỷ-kheo đồng phạm hạnh cùng một địa phương tán thán như sau: “Tự mình thiếu đức và nói về thiếu đức cho các Tỷ-kheo ... (như trên) ... vị làm cho các vị đồng phạm hạnh hoan hỷ.”</p>
<p>253. Tena kho pana samayena āyasmā sārīputto bhagavato avidūre nisinno hoti. Atha kho āyasmato sārīputtassa etadahosi – “lābhā āyasmato puṇṇassa mantāṇiputtassa, suladdhalābhā āyasmato puṇṇassa mantāṇiputtassa, yassa viññū sabrahmacārī satthu sammukhā anumassa anumassa vaṇṇaṃ bhāsanti, taṅca satthā abbhanumodati. Appeva nāma mayampi kadāci karahaci āyasmatā puṇṇena mantāṇiputtana saddhiṃ samāgaccheyyāma [samāgamaṃ gaccheyya (ka.)], appeva nāma siyā kocideva kathāsallāpo”ti.</p>	<p>“Puṇṇa son of Mantāṇī is fortunate, so very fortunate, in that his sensible spiritual companions praise him point by point in the presence of the Teacher, and that the Teacher seconds that appreciation. Hopefully, some time or other I’ll get to meet Venerable Puṇṇa, and we can have a discussion.”</p>	<p>Lúc bấy giờ, Tôn giả <i>Sārīputta</i> ngồi cách Thế Tôn không xa. Tôn giả <i>Sārīputta</i> suy nghĩ như sau: “Hạnh phúc thay Tôn giả <i>Puñña Mantāniputta</i>! Chơn hạnh phúc thay Tôn giả <i>Puñña Mantāniputta</i>! Tôn giả đã được các vị đồng phạm hạnh có trí tán thán từng điểm một trước mặt bậc Đạo Sư, và được bậc Đạo Sư chấp nhận; có thể chúng ta sẽ gặp Tôn giả <i>Puñña Mantāniputta</i>, tại một chỗ nào, trong một thời gian nào, có thể sẽ có một cuộc đàm luận với Tôn giả.”</p>
<p>254. Atha kho bhagavā rājagahe yathābhirantaṃ viharitvā yena sāvatti tena cārikaṃ pakkāmi. Anupubbena cārikaṃ caramāno yena sāvatti tadavasari. Tatra sudama bhagavā sāvattiyam viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme. Assosi kho āyasmā puṇṇo mantāṇiputto – “bhagavā kira sāvattiṃ anuppatto; sāvattiyam viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme”ti.</p>	<p>When the Buddha had stayed in Rājagaha as long as he pleased, he set out for Sāvatti. Traveling stage by stage, he arrived at Sāvatti, where he stayed in Jeta’s Grove, Anāthapiṇḍika’s monastery. Puṇṇa heard that the Buddha had arrived at Sāvatti.</p>	<p>Thế Tôn trú tại <i>Rājagaha</i> (Vương Xá) lâu cho đến khi vừa ý, rồi khởi hành đi <i>Sāvatti</i>; Ngài tuần tự đi và đến <i>Sāvatti</i>. Ở đây, Thế Tôn trú ở <i>Sāvatti</i>, tại <i>Jetavana</i>, vườn ông <i>Anāthapiṇḍika</i>.</p>
<p>255. Atha kho āyasmā puṇṇo mantāṇiputto senāsanaṃ saṃsāmetvā pattacīvaramādāya yena sāvatti tena cārikaṃ pakkāmi. Anupubbena cārikaṃ caramāno yena sāvatti jetavanaṃ anāthapiṇḍikassa ārāmo yena bhagavā tenupasaṅkami; upasaṅkamtivā bhagavantam abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinnaṃ kho āyasmantaṃ puṇṇam mantāṇiputtam bhagavā dhammiyā kathāya sandassesī samādapesī samuttejesī sampahaṃsesī. Atha kho āyasmā puṇṇo mantāṇiputto bhagavatā dhammiyā kathāya sandassito samādapito samuttejito sampahaṃsito bhagavato bhāsitaṃ</p>	<p>Then he set his lodgings in order and, taking his bowl and robe, set out for Sāvatti. Eventually he came to Sāvatti and Jeta’s Grove. He went up to the Buddha, bowed, and sat down to one side. The Buddha educated, encouraged, fired up, and inspired him with a Dhamma talk. Then, having approved and agreed with what the Buddha said, Puṇṇa got up from his seat, bowed, and respectfully circled the Buddha, keeping him on</p>	<p>Tôn giả <i>Puñña Mantāniputta</i> được nghe: “Thế Tôn đã đến <i>Sāvatti</i>, trú ở <i>Sāvatti</i>, tại <i>Jetavana</i>, vườn ông <i>Anāthapiṇḍika</i>”. Rồi Tôn giả <i>Puñña Mantāniputta</i> thâu dọn lại sàng tọa, cầm y bát, khởi hành đi <i>Sāvatti</i>. Tôn giả tuần tự đi đến <i>Sāvatti</i>, <i>Jetavana</i>, vườn ông <i>Anāthapiṇḍika</i>, đến chỗ Thế Tôn ở, sau khi đến, đánh lễ Thế Tôn và ngồi xuống một bên. Thế Tôn thuyết pháp cho Tôn giả <i>Puñña Mantāniputta</i> đang ngồi một bên, khích lệ, làm cho phấn khởi, làm cho hoan hỷ. Tôn giả <i>Puñña Mantāniputta</i>, sau khi được Thế Tôn thuyết pháp, khích lệ, làm cho phấn khởi,</p>

<p>abhinanditvā anumoditvā uṭṭhāyāsanā bhagavantam abhivādetvā padakkhiṇam katvā yena andhavanam tenupasaṅkami divāvihārāya.</p>	<p>his right. Then he went to the Dark Forest for the day’s meditation.</p>	<p>làm cho hoan hỷ, hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn dạy, từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ Thế Tôn, thân phía hữu hướng về Ngài, từ tạ đi Andhavana để nghỉ trưa.</p>
<p>256. Atha kho aññataro bhikkhu yenāyasmā sārīputto tenupasaṅkami; upasaṅkamtivā āyasmantaṃ sārīputtaṃ etadavoca – “yassa kho tvaṃ, āvuso sārīputta, puṇṇassa nāma bhikkhuno mantāṇiputtassa abhiṇham kīttayamāno ahoṣi, so bhagavatā dhammiyā kathāya sandassito samādapito samuttejito sampahaṃsito bhagavato bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā uṭṭhāyāsanā bhagavantam abhivādetvā padakkhiṇam katvā yena andhavanam tena pakkanto divāvihārāya”ti.</p> <p>Atha kho āyasmā sārīputto taramānarūpo nisīdanaṃ ādāya āyasmantaṃ puṇṇam mantāṇiputtaṃ piṭṭhito piṭṭhito anubandhi sīsānulokī. Atha kho āyasmā puṇṇo mantāṇiputto andhavanam ajjhogāhetvā aññatarasmim rukkhamūle divāvihāram nisīdi. Āyasmāpi kho sārīputto andhavanam ajjhogāhetvā aññatarasmim rukkhamūle divāvihāram nisīdi.</p> <p>Atha kho āyasmā sārīputto sāyanhasamayaṃ paṭisallānā vuṭṭhito yenāyasmā puṇṇo mantāṇiputto tenupasaṅkami; upasaṅkamtivā āyasmatā puṇṇena mantāṇiputtana saddhim sammodi. Sammodanīyaṃ kathaṃ saraṇīyaṃ vītisāretvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho āyasmā sārīputto āyasmantaṃ puṇṇam mantāṇiputtaṃ etadavoca –</p>	<p>Sārīputta quickly grabbed his sitting cloth and followed behind Puṇṇa, keeping sight of his head. Puṇṇa plunged deep into the Dark Forest and sat at the root of a tree for the day’s meditation. And Sārīputta did likewise.</p> <p>Then in the late afternoon, Sārīputta came out of retreat, went to Puṇṇa, and exchanged greetings with him. When the greetings and polite conversation were over, he sat down to one side and said to Puṇṇa:</p>	<p>Rồi một Tỷ-kheo khác đến chỗ Tôn giả <i>Sārīputta</i> ở, sau khi đến, thưa với Tôn giả <i>Sārīputta</i>: “Hiền giả <i>Sārīputta</i>, Hiền giả luôn luôn tán dương Tỷ-kheo <i>Puñña Mantāniputta</i>; vị này được Thế Tôn thuyết pháp, khích lệ, làm cho phấn khởi, làm cho hoan hỷ, hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn dạy từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ Thế Tôn, thân bên hữu hướng về Ngài, từ tạ đi đến Andhavana để nghỉ trưa”.</p> <p>Rồi Tôn giả <i>Sārīputta</i> vội vã đem theo tọa cụ, đi theo sau lưng Tôn giả <i>Puñña Mantāniputta</i>, đầu hướng về trước mặt (để theo dõi). Rồi Tôn giả <i>Puñña Mantāniputta</i> đi sâu vào rừng Andhavana, và ngồi nghỉ trưa dưới một gốc cây. Tôn giả <i>Sārīputta</i>, sau khi đi sâu vào rừng Andhavana, ngồi nghỉ trưa dưới một gốc cây.</p> <p>Rồi vào buổi chiều, Tôn giả <i>Sārīputta</i> từ Thiền định đọc cư đứng dậy, đến tại chỗ Tôn giả <i>Puñña Mantāniputta</i>, sau khi đến nói lên với Tôn giả <i>Puñña Mantāniputta</i> những lời chào đón, hỏi thăm, xã giao rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, Tôn giả <i>Sārīputta</i> thưa với Tôn giả <i>Puñña Mantāniputta</i></p>
<p>257. “Bhagavati no, āvuso, brahmacariyaṃ vussatī”ti? “Evamāvuso”ti. “Kiṃ nu kho, āvuso, sīlavisuddhattham bhagavati brahmacariyaṃ vussatī”ti? “No hidaṃ, āvuso”. “Kiṃ panāvuso, cittavisuddhattham bhagavati brahmacariyaṃ vussatī”ti?</p>	<p>“Reverend, is our spiritual life lived under the Buddha?” “Yes, reverend.” “Is the spiritual life lived under the Buddha for the sake of purification of ethics?” “Certainly not.”</p>	<p>—Hiền giả, có phải chúng ta sống phạm hạnh dưới sự chỉ dạy của Thế Tôn? —Thật như vậy, Hiền giả. —Hiền giả, có phải sống phạm hạnh dưới sự chỉ dạy của Thế Tôn là vì mục đích giới thanh tịnh?</p>

<p>“No hidaṃ, āvuso”.</p> <p>“Kiṃ nu kho, āvuso, diṭṭhivisuddhatthaṃ bhagavati brahmacariyaṃ vussatī”ti?</p> <p>“No hidaṃ, āvuso”.</p> <p>“Kiṃ panāvuso, kaṅkhāvitaraṇavisuddhatthaṃ bhagavati brahmacariyaṃ vussatī”ti?</p> <p>“No hidaṃ, āvuso”.</p> <p>“Kiṃ nu kho, āvuso, maggāmaggañāṇadassanavisuddhatthaṃ bhagavati brahmacariyaṃ vussatī”ti?</p> <p>“No hidaṃ, āvuso”.</p> <p>“Kiṃ panāvuso, paṭipadāñāṇadassanavisuddhatthaṃ bhagavati brahmacariyaṃ vussatī”ti?</p> <p>“No hidaṃ, āvuso”.</p> <p>“Kiṃ nu kho, āvuso, ñāṇadassanavisuddhatthaṃ bhagavati brahmacariyaṃ vussatī”ti?</p> <p>“No hidaṃ, āvuso”.</p>	<p>“Well, is the spiritual life lived under the Buddha for the sake of purification of mind?”</p> <p>“Certainly not.”</p> <p>“Is the spiritual life lived under the Buddha for the sake of purification of view?”</p> <p>“Certainly not.”</p> <p>“Well, is the spiritual life lived under the Buddha for the sake of purification through overcoming doubt?”</p> <p>“Certainly not.”</p> <p>“Is the spiritual life lived under the Buddha for the sake of purification of knowledge and vision of what is the path and what is not the path?”</p> <p>“Certainly not.”</p> <p>“Well, is the spiritual life lived under the Buddha for the sake of purification of knowledge and vision of the practice?”</p> <p>“Certainly not.”</p> <p>“Is the spiritual life lived under the Buddha for the sake of purification of knowledge and vision?”</p> <p>“Certainly not.”</p>	<p>—Không phải vậy, Hiền giả.</p> <p>—Hiền giả, có phải sống phạm hạnh dưới sự chỉ dạy của Thế Tôn là vì mục đích tâm thanh tịnh?</p> <p>—Không phải vậy, Hiền giả.</p> <p>—Hiền giả, có phải sống phạm hạnh dưới sự chỉ dạy của Thế Tôn là mục đích kiến thanh tịnh?</p> <p>—Không phải vậy, Hiền giả.</p> <p>—Hiền giả, có phải sống phạm hạnh dưới sự chỉ dạy của Thế Tôn là vì mục đích đoạn nghi thanh tịnh?</p> <p>—Không phải vậy, Hiền giả.</p> <p>—Hiền giả, có phải sống phạm hạnh dưới sự chỉ dạy của Thế Tôn là vì mục đích đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh?</p> <p>—Không phải vậy, Hiền giả.</p> <p>—Hiền giả, có phải sống phạm hạnh dưới sự chỉ dạy của Thế Tôn là vì mục đích đạo tri kiến thanh tịnh?</p> <p>—Không phải vậy, Hiền giả.</p> <p>—Hiền giả, có phải sống phạm hạnh dưới sự chỉ dạy của Thế Tôn là vì mục đích tri kiến thanh tịnh?</p> <p>—Không phải vậy, Hiền giả.</p>
<p>“Kiṃ nu kho, āvuso, sīlavisuddhatthaṃ bhagavati brahmacariyaṃ vussatī”ti iti puṭṭho samāno ‘no hidaṃ, āvuso’ti vadesi. ‘Kiṃ panāvuso, cittavisuddhatthaṃ bhagavati brahmacariyaṃ vussatī’ti iti puṭṭho samāno ‘no hidaṃ, āvuso’ti vadesi. ‘Kiṃ nu kho, āvuso, diṭṭhivisuddhatthaṃ...pe... kaṅkhāvitaraṇavisuddhatthaṃ...pe... maggāmaggañāṇadassanavisuddhatthaṃ...pe... paṭipadāñāṇadassanavisuddhatthaṃ...pe... kiṃ nu kho, āvuso, ñāṇadassanavisuddhatthaṃ bhagavati brahmacariyaṃ vussatī’ti iti puṭṭho samāno ‘no hidaṃ, āvuso’ti vadesi. Kimatthaṃ carahāvuso, bhagavati brahmacariyaṃ vussatī”ti?</p>	<p>“When asked each of these questions, you answered, ‘Certainly not.’</p> <p>Then what exactly is the purpose of leading the spiritual life under the Buddha?”</p>	<p>—Hiền giả, khi hỏi “có phải sống phạm hạnh dưới sự chỉ dạy của Thế Tôn là vì mục đích giới thanh tịnh?”, Hiền giả trả lời “Không phải vậy”. Khi hỏi ... tâm thanh tịnh? ... kiến thanh tịnh? ... đoạn nghi thanh tịnh? ... đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh? ... đạo tri kiến thanh tịnh? ... Khi hỏi “có phải sống phạm hạnh dưới sự chỉ dạy của Thế Tôn là vì mục đích tri kiến thanh tịnh?”, Hiền giả trả lời “Không phải vậy”. Như vậy, Hiền giả, với mục đích gì, sống phạm hạnh dưới sự chỉ dạy của Thế Tôn?</p>

<p>“Anupādāparinibbānatthaṃ kho, āvuso, bhagavati brahmacariyaṃ vussatī”ti.</p> <p>“Kiṃ nu kho, āvuso, sīlavisuddhi anupādāparinibbāna”nti?</p> <p>“No hidaṃ, āvuso”.</p> <p>“Kiṃ panāvuso, cittavisuddhi anupādāparinibbāna”nti?</p> <p>“No hidaṃ, āvuso”.</p> <p>“Kiṃ nu kho, āvuso, diṭṭhivisuddhi anupādāparinibbāna”nti?</p> <p>“No hidaṃ, āvuso”.</p> <p>“Kiṃ panāvuso kaṅkhāvitaraṇavisuddhi anupādāparinibbāna”nti ?</p> <p>“No hidaṃ, āvuso”.</p> <p>“Kiṃ nu kho, āvuso, maggāmaggañāṇadassanavisuddhi anupādāparinibbāna”nti?</p> <p>“No hidaṃ, āvuso”.</p> <p>“Kiṃ panāvuso, paṭipadāñāṇadassanavisuddhi anupādāparinibbāna”nti?</p> <p>“No hidaṃ, āvuso”.</p> <p>“Kiṃ nu kho, āvuso, ñāṇadassanavisuddhi anupādāparinibbāna”nti?</p> <p>“No hidaṃ, āvuso”.</p> <p>“Kiṃ panāvuso, aññatra imehi dhammehi anupādāparinibbāna”nti?</p> <p>“No hidaṃ, āvuso”.</p>	<p>“The purpose of leading the spiritual life under the Buddha is extinguishment by not grasping.”</p> <p>“Reverend, is purification of ethics extinguishment by not grasping?”</p> <p>“Certainly not, reverend.”</p> <p>“Is purification of ethics ... purification of view ... purification through overcoming doubt ... purification of knowledge and vision of what is the path and what is not the path ... purification of knowledge and vision of the practice ... Is purification of knowledge and vision extinguishment by not grasping?”</p> <p>“Certainly not.”</p> <p>“Then is extinguishment by not grasping something apart from these things?”</p> <p>“Certainly not.”</p> <p>“When asked each of these questions, you answered, ‘Certainly not.’ How then should we see the meaning of this statement?”</p>	<p>—Hiền giả, với mục đích vô thủ trước Bát-niết-bàn, nên sống phạm hạnh dưới sự chỉ dạy của Thế Tôn.</p> <p>—Hiền giả, có phải giới thanh tịnh là vô thủ trước Bát-niết-bàn?</p> <p>—Hiền giả, không phải vậy.</p> <p>—Hiền giả, có phải tâm thanh tịnh là vô thủ trước Bát-niết-bàn?</p> <p>—Hiền giả, không phải vậy.</p> <p>—Hiền giả, có phải kiến thanh tịnh là vô thủ trước Bát-niết-bàn?</p> <p>—Hiền giả, không phải vậy.</p> <p>—Hiền giả, có phải đoạn nghi thanh tịnh là vô thủ trước Bát-niết-bàn?</p> <p>—Hiền giả, không phải vậy.</p> <p>—Hiền giả, có phải đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh là vô thủ trước Bát-niết-bàn?</p> <p>—Hiền giả, không phải vậy.</p> <p>—Hiền giả, có phải đạo tri kiến thanh tịnh là vô thủ trước Bát-niết-bàn?</p> <p>—Hiền giả, không phải vậy.</p> <p>—Hiền giả, có phải tri kiến thanh tịnh là vô thủ trước Bát-niết-bàn?</p> <p>—Hiền giả, không phải vậy.</p> <p>—Hiền giả, có phải cái gì ngoài các pháp này là vô thủ trước Bát-niết-bàn?</p> <p>—Hiền giả, không phải vậy.</p>
<p>““Kiṃ nu kho, āvuso, sīlavisuddhi anupādāparinibbāna”nti iti puṭṭho samāno ‘no hidaṃ, āvuso’ti vadesi. ‘Kiṃ panāvuso, cittavisuddhi anupādāparinibbāna’nti iti puṭṭho samāno ‘no hidaṃ, āvuso’ti vadesi. ‘Kiṃ nu kho, āvuso, diṭṭhivisuddhi anupādāparinibbāna’nti...pe... kaṅkhāvitaraṇavisuddhi... maggāmaggañāṇadassanavisuddhi...</p>	<p>“When asked each of these questions, you answered, ‘Certainly not.’ How then should we see the meaning of this statement?”</p>	<p>—Hiền giả, khi hỏi “có phải giới thanh tịnh là vô thủ trước Bát-niết-bàn?”, Hiền giả trả lời: “Không phải vậy. Khi hỏi “có phải tâm thanh tịnh ...? ... có phải kiến thanh tịnh ...? ... có phải đoạn nghi thanh tịnh ...? ... có phải đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh ...? ... có phải đạo tri kiến thanh tịnh là ...? ... có</p>

<p>paṭipadāññadassanavisuddhi... ‘kiṃ nu kho, āvuso, ññadassanavisuddhi anupādāparinibbāna’nti iti puṭṭho samāno ‘no hidaṃ, āvuso’ti vadesi. ‘Kiṃ panāvuso, aññatra imehi dhammehi anupādāparinibbāna’nti iti puṭṭho samāno ‘no hidaṃ, āvuso’ti vadesi. Yathākathaṃ panāvuso, imassa bhāsitassa attho daṭṭhabbo’ti?</p>		<p>phải tri kiến thanh tịnh ...? ... có phải cái gì ngoài các pháp này là vô thủ trước Bát-niết-bàn?”, Hiền giả trả lời: “Không phải vậy.” Hiền giả, vậy ý nghĩa lời nói này cần phải được hiểu như thế nào?</p>
<p>258. “Sīlavisuddhiṃ ce, āvuso, bhagavā anupādāparinibbānaṃ paññapeyya, saupādānaṃyeva samānaṃ anupādāparinibbānaṃ paññapeyya [paññāpeyya (sī. syā.) evamaññatthapi]. Cittavisuddhiṃ ce, āvuso, bhagavā anupādāparinibbānaṃ paññapeyya, saupādānaṃyeva samānaṃ anupādāparinibbānaṃ paññapeyya. Diṭṭhivisuddhiṃ ce, āvuso, bhagavā anupādāparinibbānaṃ paññapeyya, saupādānaṃyeva samānaṃ anupādāparinibbānaṃ paññapeyya. Kaṅkhāvitaraṇavisuddhiṃ ce, āvuso, bhagavā anupādāparinibbānaṃ paññapeyya, saupādānaṃyeva samānaṃ anupādāparinibbānaṃ paññapeyya. Maggāmaggaññadassanavisuddhiṃ ce, āvuso, bhagavā anupādāparinibbānaṃ paññapeyya, saupādānaṃyeva samānaṃ anupādāparinibbānaṃ paññapeyya. Paṭipadāññadassanavisuddhiṃ ce, āvuso, bhagavā anupādāparinibbānaṃ paññapeyya, saupādānaṃyeva samānaṃ anupādāparinibbānaṃ paññapeyya. Ññadassanavisuddhiṃ ce, āvuso, bhagavā anupādāparinibbānaṃ paññapeyya, saupādānaṃyeva samānaṃ anupādāparinibbānaṃ paññapeyya. Aññatra ce, āvuso, imehi dhammehi anupādāparinibbānaṃ abhaviṣṣa, puthujjano parinibbāyeyya. Puthujjano hi, āvuso, aññatra imehi dhammehi. Tena hāvuso, upamaṃ te karissāmi; upamāyapidehekacce viññū purisā bhāsitassa atthaṃ ājānanti.</p>	<p>“If the Buddha had declared purification of ethics to be extinguishment by not grasping, he would have declared that which has grasping to be extinguishment by not grasping. If the Buddha had declared purification of mind ... purification of view ... purification through overcoming doubt ... purification of knowledge and vision of what is the path and what is not the path ... purification of knowledge and vision of the practice ...</p> <p>If the Buddha had declared purification of knowledge and vision to be extinguishment by not grasping, he would have declared that which has grasping to be extinguishment by not grasping.</p> <p>But if extinguishment by not grasping was something apart from these things, an ordinary person would become extinguished. For an ordinary person lacks these things.</p> <p>Well then, reverend, I shall give you a simile. For by means of a simile some sensible people understand the meaning of what is said.</p>	<p>—Hiền giả, nếu Thế Tôn tuyên bố giới thanh tịnh là vô thủ trước Bát- niết-bàn thì Ngài cũng tuyên bố vô thủ trước Bát-niết-bàn là đồng đẳng với hữu thủ trước Bát-niết-bàn. Hiền giả, nếu Thế Tôn tuyên bố tâm thanh tịnh ... Hiền giả, nếu Thế Tôn tuyên bố kiến thanh tịnh ... Hiền giả, nếu Thế Tôn tuyên bố đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh ... Hiền giả, nếu Thế Tôn tuyên bố đạo tri kiến thanh tịnh ... Hiền giả, nếu Thế Tôn tuyên bố tri kiến thanh tịnh là vô thủ trước Bát-niết-bàn thì Ngài cũng tuyên bố vô thủ trước Bát-niết-bàn là đồng đẳng với hữu thủ trước Bát-niết-bàn. Hiền giả, và nếu Thế Tôn tuyên bố cái gì ngoài các pháp ấy là vô thủ trước Bát-niết-bàn, thì kẻ phàm phu có thể Bát-niết-bàn, vì này Hiền giả, phàm phu là ngoài các pháp ấy.</p>
<p>259. “Seyyathāpi, āvuso, rañño pasenadissa kosalassa sāvatthiyaṃ paṭivasantassa sākete kiñcīdeva accāyikaṃ karaṇīyaṃ uppajjeyya.</p>	<p>Suppose that, while staying in Sāvattihī, King Pasenadi of Kosala had some urgent business come</p>	<p>Hiền giả, tôi sẽ cho Hiền giả một ví dụ, ở đây, một số kẻ có trí, nhờ ví dụ để hiểu ý nghĩa của lời nói. Hiền giả, như</p>

Tassa antarā ca sāvattḥiṃ antarā ca sāketaṃ satta rathavinītāni upaṭṭhapeyyuṃ. Atha kho, āvuso, rājā pasenadi kosalo sāvattḥiyā nikkhamitvā antepuradvārā paṭhamaṃ rathavinītaṃ abhiruheyya, paṭhamena rathavinītena dutiyaṃ rathavinītaṃ pāpuṇeyya, paṭhamaṃ rathavinītaṃ vissajjeyya dutiyaṃ rathavinītaṃ abhiruheyya. Dutiyena rathavinītena tatiyaṃ rathavinītaṃ pāpuṇeyya, dutiyaṃ rathavinītaṃ vissajjeyya, tatiyaṃ rathavinītaṃ abhiruheyya. Tatiyena rathavinītena catutthaṃ rathavinītaṃ pāpuṇeyya, tatiyaṃ rathavinītaṃ vissajjeyya, catutthaṃ rathavinītaṃ abhiruheyya. Catutthena rathavinītena pañcamaṃ rathavinītaṃ pāpuṇeyya, catutthaṃ rathavinītaṃ vissajjeyya, pañcamaṃ rathavinītaṃ abhiruheyya.

Pañcamena rathavinītena chaṭṭhaṃ rathavinītaṃ pāpuṇeyya, pañcamaṃ rathavinītaṃ vissajjeyya, chaṭṭhaṃ rathavinītaṃ abhiruheyya. Chaṭṭhena rathavinītena sattamaṃ rathavinītaṃ pāpuṇeyya, chaṭṭhaṃ rathavinītaṃ vissajjeyya, sattamaṃ rathavinītaṃ abhiruheyya. Sattamena rathavinītena sāketaṃ anupāpuṇeyya antepuradvāraṃ. Tameṇa antepuradvāragataṃ samānaṃ mittāmaccā ñātisālohita evaṃ puccheyyūṃ – ‘iminā tvaṃ, mahārāja, rathavinītena sāvattḥiyā sāketaṃ anuppatto antepuradvāra’nti? Kathaṃ byākaramāno nu kho, āvuso, rājā pasenadi kosalo sammā byākaramāno byākareyyā’ti?

“Evaṃ byākaramāno kho, āvuso, rājā pasenadi kosalo sammā byākaramāno byākareyya – ‘idha me sāvattḥiyaṃ paṭivasantassa sākete kiñcideva accāyikaṃ karaṇīyaṃ uppajji [uppajjati (ka.)]. Tassa me antarā ca sāvattḥiṃ antarā ca sāketaṃ satta rathavinītāni upaṭṭhapesuṃ. Atha khvāhaṃ sāvattḥiyā nikkhamitvā antepuradvārā paṭhamaṃ rathavinītaṃ abhiruhiṃ. Paṭhamena rathavinītena dutiyaṃ rathavinītaṃ pāpuṇiṃ, paṭhamaṃ rathavinītaṃ vissajjiṃ dutiyaṃ rathavinītaṃ abhiruhiṃ. Dutiyena rathavinītena tatiyaṃ rathavinītaṃ pāpuṇiṃ, dutiyaṃ rathavinītaṃ vissajjiṃ, tatiyaṃ rathavinītaṃ abhiruhiṃ. Tatiyena rathavinītena

up in Sāketa. Now, between Sāvattḥī and Sāketa seven chariots were stationed at the ready for him. Then Pasenadi, having departed Sāvattḥī, mounted the first chariot at the ready by the gate of the royal compound. The first chariot at the ready would bring him to the second, where he’d dismount and mount the second chariot. The second chariot at the ready would bring him to the third ... The third chariot at the ready would bring him to the fourth ... The fourth chariot at the ready would bring him to the fifth ...

The fifth chariot at the ready would bring him to the sixth ... The sixth chariot at the ready would bring him to the seventh, where he’d dismount and mount the seventh chariot. The seventh chariot at the ready would bring him to the gate of the royal compound of Sāketa. And when he was at the gate, friends and colleagues, relatives and kin would ask him: ‘Great king, did you come to Sāketa from Sāvattḥī by this chariot at the ready?’ If asked this, how should King Pasenadi rightly reply?”

“The king should reply: ‘Well, while staying in Sāvattḥī, I had some urgent business come up in Sāketa. Now, between Sāvattḥī and Sāketa seven chariots were stationed at the ready for me. Then, having departed Sāvattḥī, I mounted the first chariot at the ready by the gate of the royal compound. The first chariot at the ready brought me to the second, where I dismounted and mounted the second chariot. ... The second chariot brought me to the third ... the fourth ... the fifth

vua *Pasenadi* xứ *Kosala* trong khi ở tại *Sāvattḥi*, có công việc khẩn cấp khởi lên ở *Sāketa*, và bảy trạm xe được sắp đặt cho vua giữa *Sāvattḥi* và *Sāketa*. Hiền giả, rồi vua *Pasenadi* xứ *Kosala*, từ cửa nội thành ra khỏi *Sāvattḥi*, leo lên trạm xe thứ nhất, và nhờ trạm thứ nhất đến được trạm xe thứ hai; từ bỏ trạm xe thứ nhất, leo lên trạm xe thứ hai, nhờ trạm xe thứ hai đến được trạm xe thứ ba; từ bỏ trạm xe thứ hai ... đến được trạm xe thứ tư; từ bỏ trạm xe thứ ba ... đến được trạm xe thứ năm, từ bỏ trạm xe thứ tư, leo lên trạm xe thứ năm,

nhờ trạm xe thứ năm đến được trạm xe thứ sáu; từ bỏ trạm thứ năm, leo lên trạm xe thứ sáu, nhờ trạm xe thứ sáu, đến được trạm xe thứ bảy; từ bỏ trạm xe thứ sáu, leo lên trạm xe thứ bảy, nhờ trạm xe thứ bảy đến được *Sāketa*, tại cửa nội thành. Khi vua đến tại cửa nội thành, các bộ trưởng cận thần, các thân thích cùng huyết thống hỏi như sau:” —Tâu Đại vương có phải với trạm xe này, Bệ hạ đi từ *Sāvattḥi* đến *Sāketa* tại cửa nội thành?” Hiền giả, vua *Pasenadi* nước *Kosala* phải trả lời như thế nào mới gọi là trả lời đúng đắn?

—Hiền giả, vua *Pasenadi* nước *Kosala* phải trả lời như thế này mới trả lời đúng đắn: ” —Ở đây, trong khi ta ở *Sāvattḥi*, có công việc khẩn cấp khởi lên ở *Sāketa*, và bảy trạm xe được sắp đặt cho ta, giữa *Sāvattḥi* và *Sāketa*. Ta từ cửa nội thành ra khỏi *Sāvattḥi*, leo lên trạm xe thứ nhất, và nhờ trạm xe thứ nhất, ta đến được trạm xe thứ hai; từ bỏ trạm xe thứ nhất, ta leo lên trạm xe thứ hai; và nhờ trạm xe thứ hai, ta đến được trạm xe thứ ba; từ bỏ trạm xe thứ hai ... đến được trạm xe thứ tư; từ bỏ trạm xe thứ ba ... đến được trạm xe thứ năm; từ bỏ trạm xe thứ tư ... đến được trạm xe thứ sáu; từ bỏ trạm xe thứ

<p>catutthaṃ rathavinītaṃ pāpuṇiṃ, tatiyaṃ rathavinītaṃ vissajjiṃ, catutthaṃ rathavinītaṃ abhiruhiṃ. Catutthena rathavinītena pañcamaṃ rathavinītaṃ pāpuṇiṃ, catutthaṃ rathavinītaṃ vissajjiṃ, pañcamaṃ rathavinītaṃ abhiruhiṃ. Pañcamena rathavinītena chaṭṭhaṃ rathavinītaṃ pāpuṇiṃ, pañcamaṃ rathavinītaṃ vissajjiṃ, chaṭṭhaṃ rathavinītaṃ abhiruhiṃ. Chaṭṭhena rathavinītena sattamaṃ rathavinītaṃ pāpuṇiṃ, chaṭṭhaṃ rathavinītaṃ vissajjiṃ, sattamaṃ rathavinītaṃ abhiruhiṃ.</p> <p>Sattamena rathavinītena sāketam anupatto antepuradvāra’nti. Evaṃ byākaramāno kho, āvuso, rājā pasenadi kosalo sammā byākaramāno byākareyyā”ti.</p> <p>“Evameva kho, āvuso, sīlavisuddhi yāvadeva cittavisuddhatthā, cittavisuddhi yāvadeva diṭṭhivissuddhatthā, diṭṭhivissuddhi yāvadeva kaṅkhāvitaraṇavisuddhatthā, kaṅkhāvitaraṇavisuddhi yāvadeva maggāmaggañāṇadassanavisuddhatthā, maggāmaggañāṇadassanavisuddhi yāvadeva paṭipadāñāṇadassanavisuddhatthā, paṭipadāñāṇadassanavisuddhi yāvadeva ñāṇadassanavisuddhatthā, ñāṇadassanavisuddhi yāvadeva anupādāparinibbānatthā. Anupādāparinibbānatthaṃ kho, āvuso, bhagavati brahmacariyaṃ vussatī”ti.</p>	<p>... the sixth ... The sixth chariot at the ready brought me to the seventh, where I dismounted and mounted the seventh chariot.</p> <p>The seventh chariot at the ready brought me to the gate of the royal compound of Sāketa.’ That’s how King Pasenadi should rightly reply.”</p> <p>“In the same way, reverend, purification of ethics is only for the sake of purification of mind. Purification of mind is only for the sake of purification of view. Purification of view is only for the sake of purification through overcoming doubt. Purification through overcoming doubt is only for the sake of purification of knowledge and vision of what is the path and what is not the path. Purification of knowledge and vision of what is the path and what is not the path is only for the sake of purification of knowledge and vision of the practice. Purification of knowledge and vision of the practice is only for the sake of purification of knowledge and vision. Purification of knowledge and vision is only for the sake of extinguishment by not grasping. The spiritual life is lived under the Buddha for the sake of extinguishment by not grasping.”</p>	<p>năm, leo lên trạm xe thứ sáu, nhờ trạm xe thứ sáu, đến được trạm xe thứ bảy; từ bỏ trạm xe thứ sáu ... leo lên trạm xe thứ bảy,</p> <p>nhờ trạm xe thứ bảy, Ta đến được <i>Sāketa</i>, tại cửa nội thành”. Hiền giả, vua <i>Pasenadi</i> nước <i>Kosala</i> trả lời như vậy mới trả lời một cách đúng đắn.</p> <p>—Cũng vậy, này Hiền giả, giới thanh tịnh chỉ có mục đích (đạt cho được) tâm thanh tịnh; tâm thanh tịnh chỉ có mục đích (đạt cho được) kiến thanh tịnh; kiến thanh tịnh chỉ có mục đích (đạt cho được) đoạn nghi thanh tịnh; đoạn nghi thanh tịnh chỉ có mục đích (đạt cho được) đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh; đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh chỉ có mục đích (đạt cho được) đạo tri kiến thanh tịnh; đạo tri kiến thanh tịnh chỉ có mục đích (đạt cho được) tri kiến thanh tịnh; tri kiến thanh tịnh chỉ có mục đích (đạt cho được) vô thủ trước Bát-niết-bàn. Này Hiền giả, sống phạm hạnh dưới sự chỉ dẫn của Thế Tôn là với mục đích vô thủ trước Bát-niết-bàn.</p>
<p>260. Evaṃ vutte, āyasmā sārīputto āyasmantaṃ puṇṇam mantāniputtaṃ etadavoca</p>	<p>When he said this, Sārīputta said to Puṇṇa,</p>	<p>Khi được nói vậy, Tôn giả <i>Sārīputta</i> nói với Tôn giả <i>Puñña Mantāniputta</i></p>

<p>– “konāmo āyasmā, kathañca panāyasmantaṃ sabrahmacārī jānantī”ti?</p> <p>“Puṇṇoti kho me, āvuso, nāmaṃ; mantāṇiputtoti ca pana maṃ sabrahmacārī jānantī”ti.</p> <p>“Acchariyaṃ, āvuso, abbhutaṃ, āvuso! Yathā taṃ sutavatā sāvakena sammadeva satthusāsaṇaṃ ājānantena, evameva āyasmatā puṇṇena mantāṇiputtana gambhīrā gambhīrapañhā anumassa anumassa byākatā. Lābhā sabrahmacārīnaṃ, suladdhalābhā sabrahmacārīnaṃ, ye āyasmantaṃ puṇṇaṃ mantāṇiputtaṃ labhanti dassanāya, labhanti payirūpāsanāya. Celaṇḍukena [celaṇḍakena (ka.), celaṇḍupekena (?)] cepi sabrahmacārī āyasmantaṃ puṇṇaṃ mantāṇiputtaṃ muddhanā pariharantā labheyyuṃ dassanāya, labheyyuṃ payirūpāsanāya, tesampi lābhā tesampi suladdhaṃ, amhākampi lābhā amhākampi suladdhaṃ, ye mayaṃ āyasmantaṃ puṇṇaṃ mantāṇiputtaṃ labhāma dassanāya, labhāma payirūpāsanāyā”ti.</p>	<p>“What is the venerable’s name? And how are you known among your spiritual companions?”</p> <p>“Reverend, my name is Puṇṇa. And I am known as “son of Mantāṇī” among my spiritual companions.”</p> <p>“It’s incredible, reverend, it’s amazing! Venerable Puṇṇa son of Mantāṇī has answered each deep question point by point, as a learned disciple who rightly understands the teacher’s instructions. It is fortunate for his spiritual companions, so very fortunate, that they get to see Venerable Puṇṇa son of Mantāṇī and pay homage to him. Even if they only got to see him and pay respects to him by carrying him around on their heads on a roll of cloth, it would still be very fortunate for them! And it’s fortunate for me, so very fortunate, that I get to see the venerable and pay homage to him.”</p>	<p>—Tôn giả tên là gì? Và các vị đồng phạm hạnh biết Tôn giả như thế nào?</p> <p>—Hiền giả, tên tôi là <i>Puñña</i> và các vị đồng phạm hạnh biết tôi là <i>Mantāniputta</i>.</p> <p>—Thật hy hữu thay, Hiền giả! Thật kỳ diệu thay, Hiền giả! Những câu hỏi sâu kín đã được trả lời từng điểm một bởi một đệ tử nghe nhiều, đã biết rõ giáo lý của bậc Đạo Sư, và vị đệ tử ấy là Tôn giả <i>Puñña Mantāniputta</i>. Thật hạnh phúc thay cho các vị đồng phạm hạnh! Thật chơn hạnh phúc thay cho các vị đồng phạm hạnh được thăm viếng, được thân cận Tôn giả <i>Puñña Mantāniputta</i>! Nếu các vị đồng phạm hạnh đội Tôn giả <i>Puñña Mantāniputta</i> trên đầu với một cuộn vải làm khăn để được thăm viếng, để được thân cận, thì thật là hạnh phúc cho các vị ấy, thật là chơn hạnh phúc cho các vị ấy! Thật hạnh phúc cho chúng tôi, thật chơn hạnh phúc cho chúng tôi được thăm viếng, được thân cận Tôn giả <i>Puñña Mantāniputta</i>!</p>
<p>Evaṃ vutte, āyasmā puṇṇo mantāṇiputto āyasmantaṃ sārīputtaṃ etadavoca</p> <p>– “ko nāmo āyasmā, kathañca panāyasmantaṃ sabrahmacārī jānantī”ti?</p> <p>“Upatissoti kho me, āvuso, nāmaṃ; sārīputtoti ca pana maṃ sabrahmacārī jānantī”ti.</p> <p>“Satthukappena vata kira, bho [kho (ka.)], sāvakena saddhiṃ mantayamānā na jānimha – ‘āyasmā sārīputto’ti. Sace hi mayaṃ jāneyyāma ‘āyasmā sārīputto’ti, ettakampi no nappaṭibhāseyya [nappaṭibheyya (?)]. Acchariyaṃ, āvuso, abbhutaṃ, āvuso! Yathā taṃ sutavatā sāvakena sammadeva satthusāsaṇaṃ ājānantena, evameva āyasmatā sārīputtana gambhīrā gambhīrapañhā anumassa anumassa pucchitā. Lābhā sabrahmacārīnaṃ suladdhalābhā sabrahmacārīnaṃ,</p>	<p>When he said this, Puṇṇa said to Sārīputta,</p> <p>“What is the venerable’s name? And how are you known among your spiritual companions?”</p> <p>“Reverend, my name is Upatissa. And I am known as Sārīputta among my spiritual companions.”</p> <p>“Goodness! I had no idea I was consulting with <i>the Venerable Sārīputta</i>, the disciple who is fit to be compared with the Teacher himself! If I’d known, I would not have said so much. It’s incredible, reverend, it’s amazing! Venerable Sārīputta has asked each deep question point by point, as a learned disciple who rightly</p>	<p>Khi được nói vậy, Tôn giả <i>Puñña Mantāniputta</i> nói với Tôn giả <i>Sārīputta</i></p> <p>—Tôn giả tên là gì, và các vị đồng phạm hạnh biết Tôn giả như thế nào?</p> <p>—Hiền giả, tôi tên là Upatissa, và các vị đồng phạm hạnh biết tôi là <i>Sārīputta</i>.</p> <p>—Tôi đang luận bàn với bậc đệ tử được xem là ngang hàng với bậc Đạo Sư mà không được biết là Tôn giả <i>Sārīputta</i>. Nếu chúng tôi được biết là Tôn giả <i>Sārīputta</i>, thì chúng tôi đã không nói nhiều như vậy. Thật hy hữu thay, Hiền giả! Thật kỳ diệu thay, Hiền giả! Những câu hỏi sâu kín đã được trả lời từng điểm một, bởi một đệ tử nghe nhiều, đã biết rõ giáo lý của bậc Đạo Sư. Và vị đệ tử ấy là Tôn giả <i>Sārīputta</i>. Thật hạnh phúc</p>

<p>ye āyasmantaṃ sāriputtaṃ labhanti dassanāya, labhanti payirūpāsanāya. Cetaṇḍukena cepi sabrahmacārī āyasmantaṃ sāriputtaṃ muddhanā pariharantā labheyyuṃ dassanāya, labheyyuṃ payirūpāsanāya, tesampi lābhā tesampi suladdhaṃ, amhākampi lābhā amhākampi suladdhaṃ, ye mayaṃ āyasmantaṃ sāriputtaṃ labhāma dassanāya, labhāma payirūpāsanāyā”ti.</p> <p>Itiha te ubhopi mahānāgā aññamaññassa subhāsitaṃ samanumodiṃsūti.</p>	<p>understands the teacher’s instructions. It is fortunate for his spiritual companions, so very fortunate, that they get to see Venerable Sāriputta and pay homage to him. Even if they only got to see him and pay respects to him by carrying him around on their heads on a roll of cloth, it would still be very fortunate for them! And it’s fortunate for me, so very fortunate, that I get to see the venerable and pay homage to him.”</p> <p>And so these two spiritual giants agreed with each others’ fine words.</p>	<p>thay cho các vị đồng phạm hạnh! Thật chơn hạnh phúc thay cho các vị đồng phạm hạnh ... được thăm viếng, được thân cận Tôn giả <i>Sāriputta</i>! Nếu các vị đồng phạm hạnh đội Tôn giả <i>Sāriputta</i> trên đầu với một cuộn vải làm khăn để được thăm viếng, được thân cận, thì thật hạnh phúc cho các vị ấy, thật chơn hạnh phúc cho các vị ấy! Thật hạnh phúc cho chúng tôi, thật chơn hạnh phúc cho chúng tôi được thăm viếng, được thân cận Tôn giả <i>Sāriputta</i>!</p> <p>Như vậy, hai bậc cao đức ấy cùng nhau thiện thuyết, cùng nhau tùy hỷ.</p>
--	---	--